

Số: 408 /BC-UBND

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Bắc Kạn năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025; Luật Kế toán ngày 20/11/2015; Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2024 như sau:

Phần thứ nhất
TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC BẮC KẠN NĂM 2024

I. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội

Năm 2024 là năm thứ tư tăng tốc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025). Triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường, khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi; những khó khăn của nền kinh tế, thị trường bất động sản trầm lắng, thiên tai bất thường như bão số 3 (Yagi) gây thiệt hại lớn về người và tài sản; doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh; những vướng mắc và sự thiếu đồng bộ giữa các cơ chế, chính sách tiếp tục tác động đến quá trình triển khai và kết quả thực hiện các nhiệm vụ. Nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy, sự giám sát, đồng hành, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của HĐND tỉnh và các cơ quan trong hệ thống chính trị, sự cố gắng, nỗ lực của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo linh hoạt, đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực với nhiều giải pháp sáng tạo, phù hợp với tình hình thực tế và đã được nhiều kết quả đáng khích lệ.

II. Phạm vi báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) tỉnh Bắc Kạn được lập trên số liệu năm tài chính 2024. Qua BCTCNN tỉnh Bắc Kạn, thông tin tài chính nhà nước được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến

phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của Bắc Kạn. Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

BCTCNN tỉnh Bắc Kạn phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh Bắc Kạn hoặc do tỉnh quản lý. Số liệu trên BCTCNN tỉnh Bắc Kạn được Kho bạc Nhà nước (KBNN) khu vực VI kiểm tra, đối chiếu về tính hợp lý, hợp lệ và tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (BCCCTTTC).

Số liệu trên BCTCNN tỉnh Bắc Kạn được tổng hợp từ 431 Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị, bao gồm: các đơn vị dự toán cấp I, số liệu thu của Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn và các Chi cục Thuế; số liệu vay nợ của chính quyền địa phương, số liệu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách khác chưa có trong báo cáo nêu trên được tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của các cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của 431 đơn vị cung cấp: Sở Giao thông vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tại cấp huyện (bao gồm cấp xã).

III. Quy trình lập, gửi BCTCNN tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Bắc Kạn được KBNN Bắc Kạn lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến của các cơ quan liên quan vào nội dung báo cáo, hoàn thiện báo cáo trình HĐND tỉnh theo quy định; BCTCNN tỉnh Bắc Kạn năm 2024 được UBND tỉnh thông qua phiên họp UBND tỉnh theo quy định.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH

BẮC KẠN NĂM 2024

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của tỉnh Bắc Kạn - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (THTCNN – Phụ lục I)

Báo cáo THTCNN tỉnh Bắc Kạn cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh Bắc Kạn tại thời điểm 31/12/2024, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của thành phố.

1. Về tài sản của tỉnh Bắc Kạn

1.1. Về tổng giá trị tài sản

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh Bắc Kạn tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 51.858 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

1.1.1. Tài sản ngắn hạn: Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh Bắc Kạn có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là 4.854 tỷ đồng (chiếm 9,4% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của tỉnh Bắc Kạn năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền	11	4.277	88,1	4.330
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	0		3
Các khoản phải thu	13	503	10,4	648
Hàng tồn kho	14	74	1,5	89
Cho vay ngắn hạn	15	0		0
Tài sản ngắn hạn khác	16	0,40		
Tổng cộng		4.854		5.069

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt 4.277 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 88,1% của tài sản ngắn hạn và 8,2% tổng tài sản nhà nước của tỉnh Bắc Kạn, trong đó:

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp và tiền gửi quỹ dự trữ tài chính	4.277	4.330	53

Đơn vị dự toán cấp 1			
Tổng	4.277	4.330	53

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2024 giảm 53 tỷ đồng so với năm 2023, chủ yếu do:

+ Giảm tồn quỹ của ngân sách các cấp chính quyền địa phương, tiền gửi của quỹ dự trữ tài chính tại thời điểm 31/12/2024:

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
Tiền gửi tại các ngân hàng	4.249	4.311	62

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn tại một số đơn vị: các đơn vị trực thuộc Sở Y tế; các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và một số Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất trên địa bàn.

- Các khoản phải thu (MS113) là 503 tỷ đồng, chiếm 10,4% tài sản ngắn hạn và 01% tổng tài sản nhà nước 51.858 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là:

+ Các khoản phải thu như thuế; phí, lệ phí; cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ là 254 tỷ đồng (chiếm 50,5% tổng khoản phải thu) và các khoản thu khác thuộc NSNN là 249 tỷ đồng (chiếm 49,5% tổng khoản phải thu).

- Hàng tồn kho (MS 114) là 74 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ là 1,5% tài sản ngắn hạn, giảm 15 tỷ đồng so với năm 2023. Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho công tác khám chữa bệnh cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y tế; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hàng tồn kho liên quan đến Trung tâm Bảo trợ Xã hội, cơ sở cai nghiện của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.1.2. Tài sản dài hạn: Phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là 47.005 tỷ đồng (chiếm 90,6% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của Bắc Kạn năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Đầu tư tài chính dài hạn	131	356	0	355

			,8	
<i>Trong đó:</i>				
- <i>Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp</i>	132	356		355
- <i>Vốn góp</i>	133			0
- <i>Đầu tư tài chính dài hạn khác</i>	134			0
Cho vay dài hạn	135			0
Xây dựng cơ bản dở dang	136	2.588	5,5	1.932
Tài sản cố định hữu hình	137	38.000	80,8	18.029
<i>Trong đó:</i>				
- <i>Tài sản kết cấu hạ tầng</i>	138	33.982		13.220
- <i>Bất động sản, nhà cửa, thiết bị</i>	139	4.018		4.809
Tài sản cố định vô hình	140	5.980	12,7	5.736
Tài sản dài hạn khác	141	80	0,2	81
Tổng cộng		47.005		26.133

(Số liệu trên báo cáo Phụ lục 01 tại Mục 1.1 Phần Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thực tế trên báo cáo là 375 tỷ đồng của năm 2023 nhưng ngày 10/6/2025 Sở Tài chính có Công văn số 1695/STC-QLG,CS đề nghị sửa thành 355 tỷ đồng)

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là 356 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,8% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Báo cáo cung cấp thông tin tài chính ngày 27/5/2025 về việc cung cấp thông tin lập BCTCNN năm 2024, tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của các doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh Bắc Kạn như sau:

* Tình hình vốn nhà nước tại doanh nghiệp

+ Biến động về vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Tổng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh Bắc Kạn năm 2024 là 356 tỷ đồng, tăng 0,31 tỷ đồng so với năm 2023 (355,5 tỷ đồng); gồm:

Vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn đến 31/12/2024 tăng 44 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2023, Công ty TNHH MTV xố số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn đến 31/12/2024 tăng 266 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2023 do bổ sung từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

- Chi tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136) là 2.588 tỷ đồng, chiếm 5,5% tài sản dài hạn, tăng 656 tỷ đồng so với năm 2023. Số liệu phát sinh chủ yếu là tổng giá trị các chi phí XD CB dở dang của dự án, công trình giao cho đơn vị quản lý đang thực hiện và đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

- Tài sản cố định hữu hình (MS 137) là 38.000 tỷ đồng tăng so với năm 2023 là 21.431 tỷ đồng, chiếm 80,8% so với tài sản dài hạn và 73,3% so với tổng tài sản.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng: Năm 2024, phạm vi số lượng các đơn vị cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 08 đơn vị. Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành phố được giao quản lý là 33.982 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 72,3% của tài sản dài hạn, tăng 20.762 tỷ đồng so với năm 2023 chủ yếu do phát sinh tăng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. (Theo số liệu báo cáo mẫu số C02/CCTT của Sở Tài chính và các UBND huyện cung cấp).

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 4.018 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 8,5% của tài sản dài hạn, tăng 669 tỷ đồng so với năm 2023;

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 5.980 tỷ đồng, chiếm 12,7 % tài sản dài hạn, tăng 244 tỷ đồng so với năm 2023. Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình tạo lập của đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính.

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): 80 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,2% tài sản dài hạn và 0,2 % tổng tài sản, giảm 1 tỷ đồng so với năm 2023.

1.2. Đánh giá tổng quát

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2024 tăng 22.096 tỷ đồng so với năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 53 tỷ đồng, chủ yếu là do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước giảm; tồn quỹ NSNN tỉnh và huyện giảm.

- Các khoản phải thu tăng 125 tỷ đồng giảm chủ yếu là các khoản phải thu thuộc cơ quan Thuế quản lý.

- Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn năm 2024 so với năm 2023 tăng 23.762 tỷ đồng nguyên nhân do: Năm 2024 tăng giá trị quyết toán nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường do UBND các xã quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng mới. Đánh giá lại tài sản, giá trị khấu hao, hao mòn do xác định lại giá trị theo đợt tổng kiểm kê tài sản công năm 2024.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTCNN phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của Bắc Kạn tại thời điểm 31/12/2024 là 577 tỷ đồng, giảm 188 tỷ đồng so với năm 2023, chỉ chiếm 1,1 % tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của Bắc Kạn năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Nợ phải trả ngắn hạn	210	453	78,3	647
Nợ ngắn hạn	211	2	0,3	0,488
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215	451	78,2	646,5
Nợ phải trả dài hạn	230	124	21,5	118
Nợ dài hạn	231	118	20,5	117,8
<i>Trong đó:</i>				
Nợ chính quyền địa phương	234	118	20,5	117,8
Các khoản phải trả dài hạn khác	235	6	1	0,2
Tổng cộng		577		765

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là 453 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 78,3% giá trị Nợ phải trả), trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 2 tỷ đồng, chiếm 0,3% nợ phải trả ngắn hạn, tăng 1,135 tỷ đồng.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là 451 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 78,2 % nợ phải trả ngắn hạn và chiếm 78,5% cơ cấu nợ phải trả, bao gồm chủ yếu là:

+ Các khoản phải trả nhà cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, khoản người bệnh tạm ứng viện phí khi nằm viện điều trị; các khoản quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh đặc thù, các khoản thu hộ, chi hộ của Sở Y tế.

+ Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền đấu giá quyền sử dụng đất của cá nhân, đơn vị; khoản thu phí, lệ phí; tiền ứng trước của hợp đồng cho đơn vị thực hiện dịch vụ; nguồn vay các dự án ODA, phải trả nhà thầu về khối lượng đã nghiệm thu của BQLDA ĐTXD công trình giao thông.

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ phải trả dài hạn (MS 230) là 124 tỷ đồng, chiếm 20,5% tổng nợ phải trả, trong đó:

- Nợ chính quyền địa phương (MS 234) là 118 tỷ đồng, chiếm 95,2% nợ phải trả dài hạn, tăng 0,307 tỷ đồng. Theo báo cáo tình hình vay và trả nợ của Sở Tài chính, đây là số vay nợ của các dự án: vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, lãi phí của các khoản nợ phát sinh trong năm và trả nợ gốc các khoản nợ của chính quyền địa phương.

- Các khoản phải trả dài hạn khác (MS 235) là 06 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 01% nợ phải trả dài hạn, tăng 06 tỷ đồng so với năm 2023.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Bắc Kạn là 577 tỷ đồng so với tổng tài sản của tỉnh Bắc Kạn 51.858 tỷ đồng, tương đương 1,1%. Đây là tỷ lệ rất nhỏ, Bắc Kạn có khả năng tự chủ tài chính và có thể đáp ứng được các nghĩa vụ nợ vào thời điểm hiện tại.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước tại ngày 31/12/2024 đạt 28.997 tỷ đồng, chiếm 97,4% tổng nợ phải trả và nguồn vốn (29.762 tỷ đồng).

Biến động về nguồn vốn của Bắc Kạn năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Nguồn vốn hình thành tài sản	310	25.882		3.624
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320	25.090		25.103
Nguồn vốn khác	330	310		270
Tổng cộng		51.282		28.997

- Nguồn vốn hình thành tài sản (MS 310) là 25.882 tỷ đồng, chiếm 50,5% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt 25.090 tỷ đồng (chiếm 48,9% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân

sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt 310 tỷ đồng (chiếm 0,6% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Tổng nguồn vốn năm 2024 tăng so với năm 2023 là 22.285 tỷ đồng, tương ứng với giá trị tài sản tăng (tài sản kết cấu hạ tầng đã cập nhật, bổ sung số liệu; tăng giá trị tài sản vô hình và hữu hình của các đơn vị).

II. Về kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2024 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2024 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn Bắc Kạn năm 2024. Đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của Bắc Kạn

Năm 2024 tổng thu nhập (MS 30) của Bắc Kạn là 7.387 tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (97,7% tổng thu nhập), đạt 7.213 tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Bắc Kạn năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02	7.214	97,7	7.641
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20	172	2,3	467
Tổng cộng		7.387		8.108

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 7.214 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt 387 tỷ đồng (chiếm 5,4% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt 6.658 tỷ đồng (chiếm 92,3% doanh thu thuộc NSNN), cụ thể:

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Doanh thu thuế	03	387	5,4	353
Doanh thu phí, lệ phí	04	142	2	113
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	1,203		1,743
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	24	0,3	5,597
Doanh thu khác	08	6.659	92,3	7.167
Tổng cộng		7.214		7.641

+ Doanh thu từ thuế (MS03) là 387 tỷ đồng, chiếm 5,4% doanh thu từ NSNN, tăng 34 tỷ đồng so với năm 2023. Năm 2024, kinh tế còn gặp nhiều khó khăn do khắc phục cơn bão Yagi, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, địa phương (Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN, UBND các cấp) trong việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp quản lý thu, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thuế, đã góp phần tích cực trong công tác thu NSNN.

+ Doanh thu từ phí, lệ phí (MS04) là 142 tỷ đồng, chiếm 02% doanh thu từ NSNN, tăng 29 tỷ đồng so với năm 2023. Năm 2024, để tiếp tục hỗ trợ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân chịu tác động của cơn bão Yagi tháng 9 năm 2024, ảnh hưởng của suy giảm kinh tế; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 44/2024/TT-BTC ngày 29/09/2024 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, trong đó tiếp tục giảm mức thu từ 10% - 50% so với mức thu hiện hành đối với 36 khoản phí, lệ phí. Thời gian áp dụng từ 1/7/2024 đến hết 31/12/2024.

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại (MS 07) là 24 tỷ đồng, chiếm 0,03 % so với doanh thu từ NSNN, tăng 18 tỷ đồng so với năm 2023.

+ Doanh thu khác (MS 08) là 6.659 tỷ đồng, chiếm 92,3% doanh thu từ NSNN, giảm 508 tỷ đồng so với năm 2023, chủ yếu thu từ bán, chuyển nhượng tài sản cố định của Nhà nước 04 tỷ đồng, thu từ cho thuê tài sản cố định của nhà

nước là 33 tỷ đồng, thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản là 15 tỷ đồng, các khoản thu khác (thu tiền sử dụng đất, thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu) là 6.607 tỷ đồng.

1.2 Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21	88	50,6	388
Doanh thu hoạt động khác	22	85	49,4	79
Tổng cộng		173		467

Thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN là 173 tỷ đồng, chiếm 2,3% tổng thu nhập của Bắc Kạn, giảm 294 tỷ đồng.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (MS 21) là 88 tỷ đồng, chiếm 50,6% doanh thu không thuộc NSNN, giảm 300 tỷ đồng.

+ Doanh thu từ hoạt động khác (MS 22) là 85 tỷ đồng, chiếm 49,4% doanh thu không thuộc NSNN, tăng 6 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí của Bắc Kạn

Tổng chi phí từ nguồn NSNN của Bắc Kạn năm 2024 (MS70) là 7.293 tỷ đồng, tăng 1.695 tỷ đồng so với năm 2023 chủ yếu do tăng chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, chi vật tư công cụ và dịch vụ trong năm.

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	2.787	41,6	2.311
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34	298	4,4	175
Chi phí hao mòn	35	2.466	36,8	1.274
Chi phí tài chính	36	2	0	2

Chi phí khác	37	1.150	17,2	1.248
Tổng cộng		6.703		5.009

Năm 2024, tổng chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt 6.703 tỷ đồng, chiếm 91,9% tổng chi phí, trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt 2.787 tỷ đồng, chiếm 41,6% chi phí từ nguồn NSNN, tăng 476 tỷ đồng so với năm 2023.

- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ (MS34) là 298 tỷ đồng, chiếm 4,4% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước, tăng 123 tỷ đồng so với năm 2023.

- Chi phí hao mòn (MS35) là 2.466 tỷ đồng, chiếm 36,8% chi phí từ nguồn NSNN, tăng so với năm 2023 là 1.192 tỷ đồng.

- Chi phí tài chính (MS 36) đạt 2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,02 % chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước bằng năm 2023.

- Chi phí khác (MS37) đạt 1.150 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,2% chi phí từ nguồn NSNN, giảm 98 tỷ đồng so với năm 2023.

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023
		Tiền	%	Tiền
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51	132	22,4	170
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52	251	42,5	149
Chi phí khấu hao	53	10	1,7	6
Chi phí tài chính	54	0,115	0	0,073
Chi phí khác	55	196	33,2	263
Tổng cộng		590		588

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2024 là 590 tỷ đồng, tăng 02 tỷ đồng so với năm 2023 chiếm 8,8% tổng chi phí, trong đó:

Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS51) là 132 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22,4% chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, giảm 38 tỷ đồng so với năm 2023.

Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ (MS 52) là 251 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 42,5 % chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, tăng 102 tỷ đồng so với năm 2023.

Chi phí khấu hao, chi phí tài chính (MS 53; MS 54) là 10 tỷ đồng, 1,7 % chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, tăng 4 tỷ đồng so với năm 2023.

Chi phí khác (MS55) là 196 tỷ đồng, chiếm 33,2% tổng chi từ nguồn ngoài NSNN, giảm 67 tỷ đồng so với năm 2023.

2.3. Đánh giá tổng quát

BCTCNN năm 2024 số liệu về tài sản đã có sự đối chiếu với số liệu tổng kiểm kê tài sản nên số liệu tăng, chính xác; một số đơn vị đã xác định lại giá đất theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh; BCTCNN năm 2024 đã cung cấp đầy đủ, kịp thời và có hệ thống các thông tin tài chính công của địa phương, phản ánh toàn diện tình hình tài sản công, nợ công, thu, chi NSNN.

Các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu các khoản thặng dư tài chính hàng năm của Bắc Kạn. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Kạn trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Doanh thu không thuộc NSNN năm 2024 đã giảm so với năm 2023 (chủ yếu đến từ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế...) do giảm nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công.

3. Về thặng dư tài chính của Bắc Kạn

Thặng dư tài chính của Bắc Kạn năm 2024 là 94 tỷ đồng, giảm 2.416 tỷ đồng so với năm 2023.

4. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN tỉnh Bắc Kạn và báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bắc Kạn năm 2024.

Phạm vi và phương pháp lập BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN (BCQTNS) có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu. Có thể chỉ ra một số khác biệt trọng yếu như sau:

+ Doanh thu trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu:

Một phần hoặc toàn bộ các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, thu viện trợ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên. Các khoản thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền.

Doanh thu NSNN trên BCTCNN phản ánh số liệu phải thu NSNN của cơ quan Thuế đến hết năm, do cơ quan Thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN trên BCQTNS chỉ phản ánh số thực thu NSNN trong năm.

+ Số chi trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên.

+ Chi phí trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi phát sinh trong năm làm giảm lợi ích của đơn vị (bao gồm các khoản chưa chi bằng tiền và chi tiết theo yếu tố chi phí: con người; công cụ, dụng cụ, dịch vụ; hao mòn/khấu hao; tài chính; khác.

Một số nội dung khác biệt cụ thể:

Trên BCTCNN: Số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XD CB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XD CB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XD CB vào sử dụng.

Trên BCQTNS: Số chi NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách.

Một số khoản chi khác: trên BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: Chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Phương pháp tính số kết dư trong BCQTNS và Thặng dư trong BCTCNN:

+ BCTCNN: Thặng dư trong năm phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí trong năm, bao gồm cả phần ngoài ngân sách).

+ BCQTNS: Kết dư là chênh lệch giữa số tiền thu vào (bao gồm cả tiền thu được nhưng không phải là thu nhập trong năm như: thu chuyển nguồn, thu kết dư...) và số tiền chi ra ngân sách trong năm (bao gồm số tiền chi ra nhưng không phải là chi phí trong năm như: chi chuyển nguồn...). Ngoài ra, chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ (trong ngân sách) không phải là khoản chi trên BCQTNS.

- Thời điểm tổng hợp số liệu báo cáo:

+ Đối với BCQTNS: Tổng hợp số liệu đến hết thời gian chính lý quyết toán ngân sách 2024.

+ Đối với BCTCNN tỉnh Bắc Kạn năm 2024:

Một số chỉ tiêu thu, chi NSNN được tổng hợp số liệu đến hết thời gian chính lý quyết toán ngân sách năm 2024; riêng chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền đến thời điểm ngày 31/12/2024.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vi tỉnh Bắc Kạn - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước (*phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động thường xuyên của Nhà nước, không phải là hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính*) đến thời điểm ngày 31/12/2024 là 24.464 tỷ đồng, thể hiện dòng tiền từ hoạt động chủ yếu là hoạt động thu tiền vào.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (*phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư*) đến thời điểm 31/12/2024 là -24.518 tỷ đồng, thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu là hoạt động chi tiền ra (thể hiện số âm trên BCTCNN).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (*phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính*) đến thời điểm 31/12/2024 là 05 tỷ đồng, thể hiện dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là hoạt động chi tiền ra.

IV. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh Bắc Kạn bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: Chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác.

Phần thứ ba

MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN, GIẢI PHÁP

1. Một số hạn chế, tồn tại

Thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 39,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao (132 tỷ đồng/333 tỷ đồng). Việc thực hiện đấu giá một số khu đất, tài sản công và tiến độ thu tiền sử dụng đất còn chậm.

BCTCNN tỉnh năm 2024 phản ánh các khoản thu, chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước. Nguồn thu sự nghiệp chưa cao, đặc biệt là nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ đào tạo.

Một số loại tài sản hạ tầng đô thị (hệ thống thoát nước, cáp ngầm...) hạ tầng chợ, hạ tầng cụm công nghiệp và công trình công cộng khác vẫn chưa được

cập nhật đầy đủ vào hệ thống quản lý tài sản công và chưa ghi nhận vào trong báo cáo tài chính.

Tài sản đặc thù vẫn chưa được tổng hợp đầy đủ ảnh hưởng đến tính toàn diện và khách quan của BCTCNN năm 2024.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

- Về thu ngân sách Nhà nước: Quy mô kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh yếu, tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, phụ thuộc vào nhiều cơ chế, chính sách điều hành, điều tiết của trung ương và các yếu tố khách quan khác. Các doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa có doanh nghiệp lớn; việc thiếu mặt bằng sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực cho thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp chưa tạo ra được sự tăng trưởng cao, nguồn thu lớn và ổn định.

- Cơ chế chính sách về pháp luật đất đai thay đổi dẫn đến việc đấu giá đất, bán tài sản công gặp nhiều khó khăn.

- Về chi ngân sách Nhà nước: Một số dự án thủ tục về đầu tư phụ thuộc vào thẩm quyền giải quyết của Trung ương nên ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân trên địa bàn tỉnh (trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường). Tiến độ thực hiện thu tiền sử dụng đất chưa đạt kế hoạch đề ra nên chưa có nguồn để giải ngân cho các dự án được giao kế hoạch vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

- Về công tác lập BCTCNN: Công tác quản lý, theo dõi, kiểm kê tài sản công tại một số đơn vị xác định lại giá đất để bổ sung vào giá trị tài sản công vẫn còn một số đơn vị chưa cập nhật, xác định lại giá đất theo bảng giá quy định của tỉnh. Một số đơn vị chưa cập nhật tài sản đặc thù vào báo cáo.

3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện công tác tài chính nhà nước những năm tiếp theo

- Tăng cường công tác quản lý các nguồn thu NSNN trên địa bàn. Thực hiện duy trì và chủ động các giải pháp quản lý hiệu quả đối với các khoản thu từ thuế; thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước nộp đầy đủ vào NSNN phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định; số thu cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn Nhà nước tại các Công ty Cổ phần.

- Điều hành chi NSNN theo dự toán, đảm bảo chặt chẽ, an toàn hiệu quả. Tăng cường kỷ luật tài chính, ngân sách; đảm bảo cân đối ngân sách các cấp, quản lý chi tiêu ngân sách đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả; tiếp cơ cấu chi NSNN theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; không ban hành cơ chế, chính sách mới khi chưa đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện, bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, chế độ chính sách trung ương, tỉnh ban hành. Tập trung rà soát, giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thu tiền sử dụng đất

để có vốn bố trí cho các dự án, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi trong năm để bố trí cho các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án có tính chất trọng điểm, tập trung rà soát điều chỉnh, điều hòa từ các dự án, nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, chậm tiến độ chưa thực sự cần thiết, chậm tiến độ sang các dự án, nhiệm vụ có kết quả thực hiện và giải ngân tốt, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, công khai minh bạch việc sử dụng NSNN, xử lý nghiêm các sai phạm về quản lý NSNN.

- Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc việc kiểm kê tài sản hàng năm theo quy định; tổ chức rà soát, đối chiếu thường xuyên giữa sổ kế toán và kết quả kiểm kê thực tế nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các chênh lệch. Tích hợp hệ thống phần mềm kế toán nhà nước với phần mềm quản lý tài sản công để đồng bộ thông tin, số liệu.

- Các đơn vị lập BCTCNN có trách nhiệm phản ánh trung thực, khách quan đầy đủ thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị kế toán trực thuộc (nếu có); đảm bảo tính cân đối, hợp lệ, hợp lý của các chỉ tiêu trên báo cáo; phân tích, thuyết minh về các biến động lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó (đặc biệt là các biến động về tài sản). Thực hiện đúng nội dung Công văn số 1010/BTC-QLKT ngày 23/01/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công tác kế toán khi tổ chức thực hiện sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy.

- UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành; UBND cấp cơ sở tiếp tục rà soát, kiểm kê tài sản cố định đặc thù theo danh mục tài sản cố định đã ban hành (tài sản cố định đặc thù là cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng) đảm bảo thực hiện theo dõi, tổng hợp đầy đủ, chính xác trên BCTCNN.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chi cục Thuế khu vực VI;
- KBNN khu vực VI;
- LĐVP (Ô. Nguyễn);
- Lưu: VT, Lan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN	100			
I	Tài sản ngắn hạn	110		4.853.924.168.750	5.069.349.527.329
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	4.277.050.143.133	4.329.994.297.836
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	0	2.670.980.274
3	Các khoản phải thu	113	TM03	503.344.259.366	647.812.210.498
4	Hàng tồn kho	114	TM04	73.489.456.850	88.683.420.658
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05		
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		40.309.401	188.618.063
II	Tài sản dài hạn	130		47.004.574.047.760	24.693.048.533.100
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	355.875.000.000	375.148.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		355.875.000.000	375.148.000.000
	1.2. Vốn góp	133			
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134			
2	Cho vay dài hạn	135	TM05		
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	2.588.306.372.072	1.931.943.276.854

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	38.000.206.734.498	16.568.669.472.260
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		33.981.973.309.075	13.219.697.514.571
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		4.018.233.425.423	3.348.971.957.689
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	5.980.183.767.840	5.736.086.767.825
6	Tài sản dài hạn khác	141		80.002.173.350	81.201.016.161
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		51.858.498.216.510	29.762.398.060.429
B	NỢ PHẢI TRẢ	200			
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		452.382.262.873	646.958.593.274
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.623.853.304	488.045.351
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213			
	- Nợ chính quyền địa phương	214			
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		450.758.409.569	646.470.547.923
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	124.391.903.602	118.016.597.610
1	Nợ dài hạn	231		118.085.000.000	117.778.000.000
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233			
	- Nợ chính quyền địa phương	234		118.085.000.000	117.778.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		6.306.903.602	238.597.610
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		576.774.166.475	764.975.190.884
C	NGUỒN VỐN	300	TM10		
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		25.881.787.138.408	3.624.407.690.098



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		25.089.555.705.611	25.102.673.297.770
III	Nguồn vốn khác	330		310.381.206.016	270.341.881.677
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		51.281.724.050.035	28.997.422.869.545

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I.	THU NHẬP	01			
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		7.213.755.122.230	7.640.747.377.494
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	386.969.134.742	352.980.595.250
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	142.246.368.095	113.478.439.898
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13		
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	1.203.804.642	1.743.215.578
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	24.359.284.605	5.597.109.920
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	6.658.976.530.146	7.166.948.016.848
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		172.882.102.385	466.853.837.993
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		87.775.791.922	387.529.267.240
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		85.106.310.463	79.324.570.753
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		7.386.637.224.615	8.107.601.215.487
II.	CHI PHÍ	31			
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		6.702.968.706.029	5.009.460.134.429
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		2.786.500.273.362	2.311.002.233.847

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		297.750.229.083	175.238.258.914
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.466.276.100.883	1.273.503.311.112
	1.4 Chi phí tài chính	36		2.485.000.000	2.141.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		1.149.957.102.701	1.247.575.330.556
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		589.668.182.265	588.373.300.105
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		131.807.100.207	169.816.961.928
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		251.500.933.900	149.358.374.352
	2.3 Chi phí khấu hao	53		10.257.107.822	6.158.303.382
	2.4 Chi phí tài chính	54		114.831.361	73.458.764
	2.5 Chi phí khác	55		195.988.208.975	262.966.201.679
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		7.292.636.888.294	5.597.833.434.534
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		94.000.336.321	2.509.767.780.953



PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01			
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		94.000.336.321	2.509.767.780.953
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		24.369.698.683.119	80.114.795.229
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.476.533.208.705	1.279.661.614.494
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5.180.672.029	-9.886.458.584
	Chi phí lãi vay	06		2.485.000.000	2.141.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		15.193.963.808	-12.943.559.942
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		144.616.259.794	-124.305.019.671
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-189.643.832.362	70.368.562.911
	Các khoản điều chỉnh khác	10		21.925.694.755.203	-1.124.921.343.979
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		24.463.699.019.440	2.589.882.576.182
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-24.515.382.764.589	-2.778.803.479.140
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		3.976.867.387	8.143.243.006

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-8.001.097.818	-1.721.198
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		200.000.000	162.550.362
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		1.121.012.924	1.156.649.060
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-24.518.085.982.096	-2.769.342.757.910
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		11.794.600.296	138.618.759.754
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-17.171.725.548	-46.224.193.620
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43			
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-167.648.181	-281.414.083
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-5.544.773.433	92.113.152.051
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		-59.931.736.089	-87.347.029.677
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		4.329.994.297.836	4.412.159.694.685
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		6.987.581.386	5.181.632.828
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		4.277.050.143.133	4.329.994.297.836

PHỤ LỤC IV

PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt	01	22.852.655.096	14.645.359.991
Tiền gửi tại ngân hàng	02	4.248.598.355.180	4.310.790.535.080
Tiền đang chuyển	03	5.599.132.857	4.558.402.765
Các khoản tương đương tiền	04		
Cộng	05	4.277.050.143.133	4.329.994.297.836

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn	06		
Tiền gửi có kỳ hạn	07		
Khác	08		
Cộng	09	0	2.670.980.274
Dài hạn	10		

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	355.875.000.000	375.148.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		
Tiền gửi có kỳ hạn	13		
Khác	14		
Cộng	15	355.875.000.000	375.148.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	355.875.000.000	377.818.980.274

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	254.317.536.326	428.048.701.699
Phải thu khác	18	249.026.723.040	219.763.508.799
Cộng	19	503.344.259.366	647.812.210.498

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20		
Cộng	21	73.489.456.850	88.683.420.658

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn	22		
Cộng	23		
Dài hạn	24		
Cộng	25		

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Tổng cộng cho vay	26		

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27							
01/01/2024	28	56.763.979.232.752	0	0	0	0	461.605.302.650	57.225.584.535.402
Tăng trong năm	29	1.736.640.796.007	0	0	0	0	318.614.941.846	2.055.255.737.853
Giảm trong năm	30	33.605.255	0	0	0	0	34.165.602.359	34.199.207.614
31/12/2024	31	58.500.586.423.504	0	0	0	0	746.054.642.137	59.246.641.065.641
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32							
01/01/2024	33	22.865.197.184.614	0	0	0	0	253.410.327.942	23.118.607.512.556
Tăng trong năm	34	2.201.449.834.159	0	0	0	0	35.562.136.919	2.237.011.971.078
Giảm trong năm	35	840.131	0	0	0	0	90.950.886.937	90.951.727.068
31/12/2024	36	25.066.646.178.642	0	0	0	0	198.021.577.924	25.264.667.756.566
Giá trị còn lại	37							
01/01/2024	38	33.898.782.048.138	0	0	0	0	208.194.974.708	34.106.977.022.846
31/12/2024	39	33.433.940.244.862	0	0	0	0	548.033.064.213	33.981.973.309.075

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40				
01/01/2024	41	4.221.449.866.288	173.869.577.091	2.333.199.841.575	6.728.519.284.954

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm	42	1.925.145.535.604	22.612.301.577	289.023.835.023	2.236.781.672.204
Giảm trong năm	43	398.912.520.353	19.092.729.581	236.302.578.113	654.307.828.047
31/12/2024	44	5.747.682.881.539	177.389.149.087	2.385.921.098.485	8.310.993.129.111
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45				
01/01/2024	46	1.989.285.002.944	100.203.199.996	1.270.134.036.878	3.359.622.239.818
Tăng trong năm	47	632.653.488.250	13.325.751.338	526.231.714.547	1.172.210.954.135
Giảm trong năm	48	92.882.718.946	12.034.818.553	134.155.952.766	239.073.490.265
31/12/2024	49	2.529.055.772.248	101.494.132.781	1.662.209.798.659	4.292.759.703.688
Giá trị còn lại	50				
01/01/2024	51	2.232.164.863.344	73.666.377.095	1.063.065.804.697	3.368.897.045.136
31/12/2024	52	3.218.627.109.291	75.895.016.306	723.711.299.826	4.018.233.425.423

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53					
01/01/2024	54	4.936.401.328.210	11.258.193.125	47.330.432.690	762.279.032.211	5.757.268.986.236
Tăng trong năm	55	527.682.292.250	10.500.000	16.721.221.679	44.569.178.137	588.983.192.066
Giảm trong năm	56	257.971.047.244	9.500.000	7.756.164.711	57.947.057.826	323.683.769.781
31/12/2024	57	5.206.112.573.216	11.259.193.125	56.295.489.658	748.901.152.522	6.022.568.408.521
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58					
01/01/2024	59	195.853.750	3.551.447.310	25.017.016.768	2.180.834.686	30.945.152.514
Tăng trong năm	60	2.606.084.011	2.030.663.715	11.749.614.938	124.309.559	16.510.672.223
Giảm trong năm	61	196.600.000	9.500.000	4.728.957.717	136.126.339	5.071.184.056
31/12/2024	62	2.605.337.761	5.572.611.025	32.037.673.989	2.169.017.906	42.384.640.681



Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63					
01/01/2024	64	4.936.205.474.460	7.706.745.815	22.313.415.922	760.098.197.525	5.726.323.833.722
31/12/2024	65	5.203.507.235.455	5.686.582.100	24.257.815.669	746.732.134.616	5.980.183.767.840

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	2.588.306.372.072	1.848.830.902.499
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67		
Chi phí mua sắm	68	0	83.112.374.355
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69		
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70		
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71		
Cộng	72	2.588.306.372.072	1.931.943.276.854

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73		
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74		
Nợ của chính quyền địa phương	75		
Khác	76	1.623.853.304	488.045.351
Cộng	77	1.623.853.304	488.045.351
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78		



Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79		
Nợ của chính quyền địa phương	80	118.085.000.000	117.778.000.000
Khác	81		
Cộng	82	118.085.000.000	117.778.000.000
Tổng cộng	83	119.708.853.304	118.266.045.351

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2023	84	3.624.407.690.098	25.102.673.297.770	270.341.881.677	28.997.422.869.545
Các khoản điều chỉnh	85				
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86				
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87				
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2024	88	3.624.407.690.098	25.102.673.297.770	270.341.881.677	28.997.422.869.545
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	22.257.379.448.310	-13.117.592.159	40.039.324.339	22.284.301.180.490
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	94.000.336.321	0	94.000.336.321
Các khoản tăng/giảm khác	91	22.257.379.448.310	-107.117.928.480	40.039.324.339	22.190.300.844.169
Số dư tại ngày 31/12/2024	92	25.881.787.138.408	25.089.555.705.611	310.381.206.016	51.281.724.050.035

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	51.133.173.094	40.965.278.545
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	27.409.075.472	19.043.639.425
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	2.491.000	0



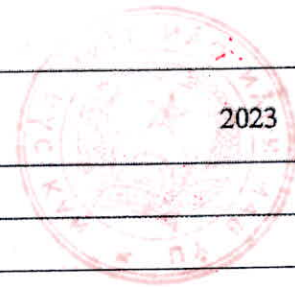
Nội dung	Mã số	2024	2023
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	74.542.808.990	67.128.478.446
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.493.448.025	1.530.892.614
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	181.641.650.131	181.657.113.102
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	12.275.051.679	11.345.001.679
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100		
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101		
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	38.471.436.351	31.310.191.439
Các loại doanh thu thuế khác	103		
Cộng	104	386.969.134.742	352.980.595.250

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	72.686.504.903	59.778.340.453
2. Doanh thu từ lệ phí	106	69.559.863.192	53.700.099.445
Cộng	107	142.246.368.095	113.478.439.898

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ dầu thô	108		
2. Doanh thu từ condensate	109		
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110		
4. Phụ thu dầu khí	111		



Nội dung	Mã số	2024	2023
Cộng	112		

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113		
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114		
3. Doanh thu khác	115		
Cộng	116	1.203.804.642	1.743.215.578

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117		
2. Các tổ chức quốc tế	118	24.359.284.605	5.597.109.920
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119		
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120		
Cộng	121	24.359.284.605	5.597.109.920

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2024	2023
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	3.965.552.785	8.138.025.506
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	32.704.225.992	27.612.802.541



Nội dung	Mã số	2024	2023
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	14.649.103.176	15.113.642.733
4. Thu khác	125	6.607.657.648.193	7.116.083.546.068
Cộng	126	6.658.976.530.146	7.166.948.016.848